

Bài 3

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

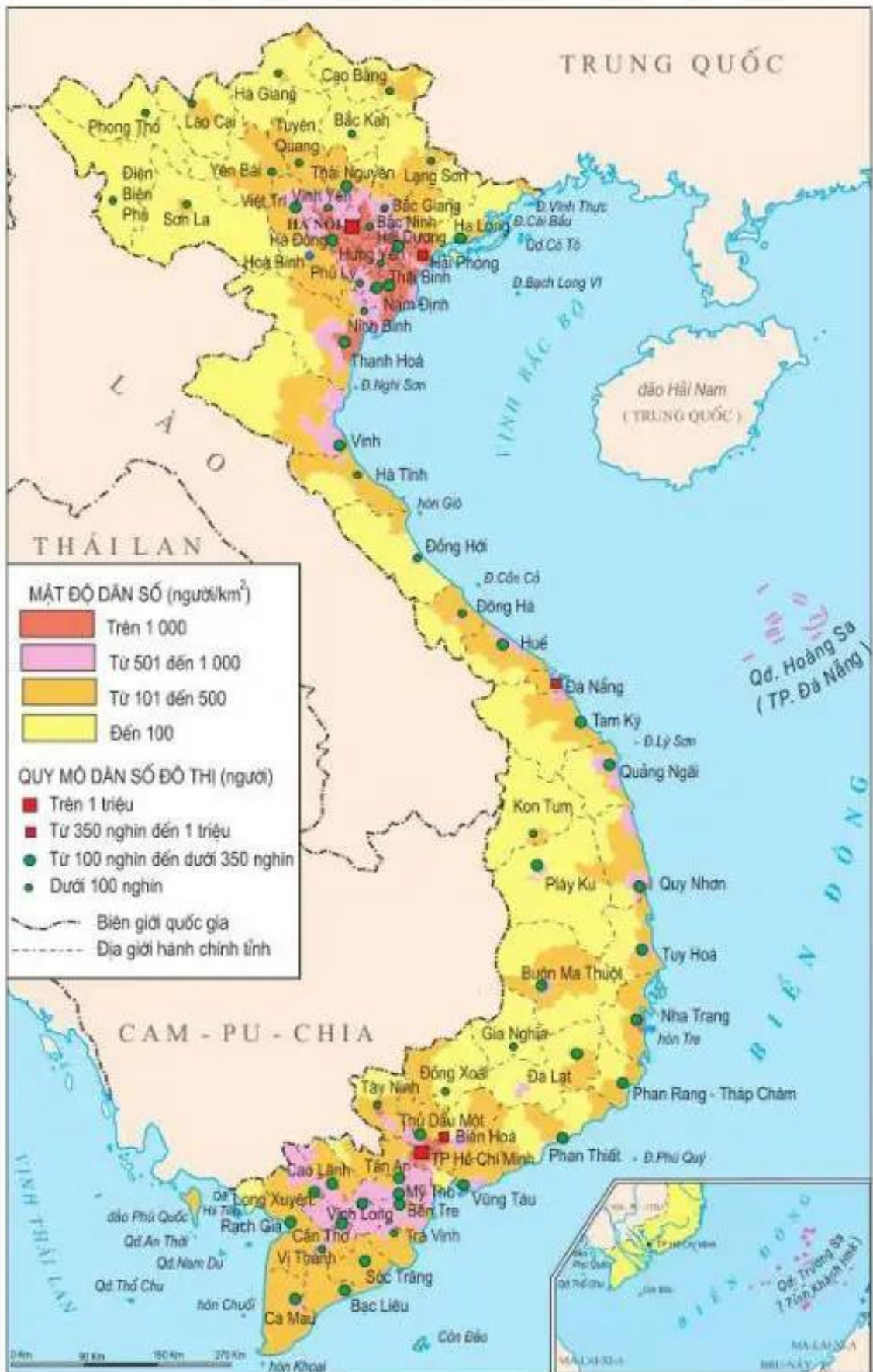
Dân cư nước ta tập trung đông đúc ở đồng bằng và đô thị, thưa thớt ở miền núi. Ở từng nơi, người dân lựa chọn loại hình quần cư phù hợp với điều kiện sống và hoạt động sản xuất của mình, tạo nên sự đa dạng về hình thức quần cư ở nước ta.

I. MẬT ĐỘ DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Nước ta nằm trong số các nước có mật độ dân số cao trên thế giới.

Cùng với sự tăng dân số, mật độ dân số của nước ta cũng ngày một tăng. Năm 1989, mật độ dân số nước ta là 195 người/km². Đến năm 2003, mật độ dân số đã là 246 người/km² (mật độ dân số thế giới là 47 người/km²).

Quan sát hình 3.1, hãy cho biết dân cư tập trung đông đúc ở những vùng nào. Thưa thớt ở những vùng nào. Vì sao ?



Hình 3.1. Lược đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam, năm 1999

Do có nhiều thuận lợi về điều kiện sống nên vùng đồng bằng, ven biển và các đô thị có mật độ dân số rất cao. Năm 2003, mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng là 1192 người/km², Thành phố Hồ Chí Minh là 2664 người/km², Hà Nội là 2830 người/km².

Trong phân bố dân cư cũng có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Khoảng 74% dân số sinh sống ở nông thôn, 26% dân số sống ở thành thị (năm 2003).

II. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

1. Quần cư nông thôn

Ở nông thôn, người dân thường sống tập trung thành các điểm dân cư với quy mô dân số khác nhau. Các điểm dân cư có tên gọi khác nhau tùy theo dân tộc và địa bàn cư trú như làng, ấp (người Kinh), bản (người Tày, Thái, Mường, ...), buôn, plây (các dân tộc ở Trường Sơn, Tây Nguyên), phum, sóc (người Khơ-me). Do hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, phụ thuộc vào đất đai mà các điểm dân cư nông thôn thường được phân bố trải rộng theo lãnh thổ.

Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp ở nông thôn, diện mạo làng quê đang có nhiều thay đổi. Tỷ lệ người không làm nông nghiệp ở nông thôn ngày càng tăng.

Hãy nêu những thay đổi của quần cư nông thôn mà em biết.

2. Quần cư thành thị

Các đô thị, nhất là các đô thị lớn của nước ta có mật độ dân số rất cao. Ở nhiều đô thị, kiểu “nhà ống” san sát nhau khá phổ biến. Ở các thành phố lớn, những chung cư cao tầng đang được xây dựng ngày càng nhiều. Ngoài ra, còn có kiểu nhà biệt thự, nhà vườn,...

Nhìn chung, các đô thị của nước ta đều có nhiều chức năng. Các thành phố là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật quan trọng.

Quan sát hình 3.1, hãy nêu nhận xét về sự phân bố các đô thị của nước ta. Giải thích.

III. ĐÔ THỊ HOÁ

Bảng 3.1. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta, thời kì 1985 - 2003

Tiêu chí	Năm				
	1985	1990	1995	2000	2003
Số dân thành thị (nghìn người)	11360,0	12880,3	14938,1	18771,9	20869,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,97	19,51	20,75	24,18	25,80

Dựa vào bảng 3.1, hãy :

- Nhận xét về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta.
- Cho biết sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào.

Quá trình đô thị hoá thể hiện ở việc mở rộng quy mô các thành phố và sự lan toả lối sống thành thị về các vùng nông thôn. So với nhiều nước trên thế giới, nước ta còn ở trình độ đô thị hoá thấp. Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ.

Hãy lấy ví dụ minh hoạ về việc mở rộng quy mô các thành phố.

Nước ta có mật độ dân số cao. Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị ; miền núi dân cư thưa thớt.

Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn.

Các đô thị của nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển. Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào hình 3.1, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.
2. Nêu đặc điểm của các loại hình quần cư ở nước ta.
3. Quan sát bảng 3.2, nêu nhận xét về sự phân bố dân cư và sự thay đổi mật độ dân số ở các vùng của nước ta.

Bảng 3.2. Mật độ dân số của các vùng lãnh thổ (người/km²)

Các vùng	Năm	1989	2003
Cả nước		195	246
- Trung du và miền núi Bắc Bộ		103	115
+ Tây Bắc			67
+ Đông Bắc			141
- Đồng bằng sông Hồng		784	1192
- Bắc Trung Bộ		167	202
- Duyên hải Nam Trung Bộ		148	194
- Tây Nguyên		45	84
- Đông Nam Bộ		333	476
- Đồng bằng sông Cửu Long		359	425